

BÁO CÁO

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023

I THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu ngân sách xã năm 2023 đạt **20.187,43** triệu đồng, đạt 80,8% so với dự toán và dự toán bổ sung trong năm, bằng 162,89 % so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng 100%: 579,274 triệu đồng, đạt 148,17% so với dự toán và bổ sung trong năm

- Thu từ các khoản phân chi theo tỷ lệ phần trăm (%): 490,32 triệu đồng, đạt 8,95 % so với dự toán năm

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 15.897,42 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán và bổ sung trong năm.

II CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách xã năm 2023: **19.306,99** triệu đồng, đạt 77,28 % dự toán và bổ sung năm, bằng 254,3 % so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:

Chi thường xuyên thực hiện chi các khoản lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương đảm bảo theo dự toán đề ra, không để nợ đọng lương, Bảo hiểm, kinh phí công đoàn. Chi các kinh phí cho các ngành, đoàn thể, các chi hội hoạt động năm, đầu tư mua sắm cơ sở vật chất, lắp đặt hệ thống camera trên địa bàn toàn xã. Chi thanh toán kinh phí thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo hợp đồng đã ký với đơn vị thực hiện.

Chi thanh toán các quy hoạch các dự án, công trình theo tiến độ nguồn vốn cấp trên hỗ trợ đảm bảo kịp thời cho đơn vị thực hiện, trong kỳ đã thanh toán tổng nguồn kinh phí chi cho công tác quy hoạch các nhiệm vụ là: 565,383 triệu đồng.

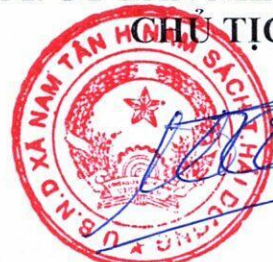


Chi đầu tư xây dựng cơ bản: thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình xây dựng và giải ngân kinh phí hỗ trợ từ cấp trên cho khối lượng hoàn thành các công trình xây dựng. Tổng giá trị giải ngân trong năm 2023 là: 13.428,89 triệu đồng đạt tỷ lệ 72,53 % dự toán và bổ sung năm được giao.

Nhìn chung, năm 2023, UBND xã đã thực hiện điều hành ngân sách phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, các hoạt động của các ngành, đoàn thể được đảm bảo. UBND xã đã đảm bảo cân đối nguồn ngân sách để ưu tiên chi các chế độ an sinh xã hội, đáp ứng đầy đủ được các khoản chi thường xuyên đảm bảo cho hoạt động của địa phương như chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ. Đồng thời giải ngân nguồn vốn cho khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành nhiệm vụ tránh phát sinh nợ đọng theo kế hoạch vốn đã được phân bổ.

Trên đây là khái quát tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách xã năm 2023, UBND xã trân trọng báo cáo.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Toàn

Số: 02 /QĐ-UBND

Nam Tân, ngày 02 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi
ngân sách xã năm 2023 của xã Nam Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM TÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách xã
năm 2023 của xã Nam Tân (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

- Thời hạn công khai theo quy định tại Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30
tháng 12 năm 2016: 30 ngày

- Hình thức công khai: Niêm yết tại bộ phận một cửa UBND xã Nam Tân,
đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã Nam Tân tại địa chỉ:
<http://namtan.namsach.haiduong.gov.vn>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Công chức Tài chính - Kế toán tổ
chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Trưởng các thôn trong xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Toàn

Số: 03 /CV-UBND

Nam Tân, ngày 02 tháng 01 năm 2024

V/v công bố công khai số
liệu và thuyết minh tình hình
thực hiện dự toán thu – chi
ngân sách xã năm 2023

Kính gửi:- Đảng uỷ xã;
- Các hội, đoàn thể xã;
- Trưởng các thôn trên địa bàn xã.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính
quyền địa phương 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số: 01/BC-UBND ngày 02/01/2024 của UBND xã Nam Tân
về việc công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm
2023,

Ủy ban nhân dân xã Nam Tân thực hiện thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
thu, chi ngân sách năm 2023 trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ:
<http://namtan.namsach.haiduong.gov.vn>.

Đề nghị Đảng uỷ xã; các hội, đoàn thể xã; trưởng các thôn trên địa bàn xã tra
cứu số liệu tại Cổng thông tin điện tử của xã nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Hoàng Văn Toan

UBND Xã: Nam Tân

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN + BS NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	24.984.344.338	20.187.429.029	80,8
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	403.111.000	597.274.000	148,17
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.481.400.000	490.321.691	8,95
3	Thu bổ sung	15.897.416.000	15.897.416.000	100
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.367.400.000	4.367.400.000	100
	- Bổ sung có mục tiêu	11.530.016.000	11.530.016.000	100
4	Thu chuyển nguồn	3.202.417.338	3.202.417.338	100
II	TỔNG SỐ CHI	24.984.344.338	19.306.992.230	77,28
1	Chi đầu tư phát triển	18.514.670.980	13.428.894.730	72,53
2	Chi thường xuyên	5.975.087.000	5.878.097.500	98,38
3	Dự phòng	494.586.358		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng



STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	
	Tổng số thu ngân sách xã	54.738.944.338	24.984.344.338	20.573.260.035	20.187.429.029	37,58	80,8
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	54.738.944.338	24.984.344.338	20.573.260.035	20.187.429.029	37,58	80,8
I	Các khoản thu 100%	3.605.528.338	3.605.528.338	3.772.531.338	3.799.691.338	104,63	105,39
1	Phí, lệ phí	10.000.000	10.000.000	14.369.000	13.929.000	143,69	139,29
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	221.083.000	221.083.000	345.965.000	345.965.000	156,49	156,49
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	170.000.000	170.000.000	272.395.000	272.395.000	160,23	160,23
22	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	51.083.000	51.083.000	51.083.000	51.083.000	100	100
23	Thu khác HLCS			22.487.000	22.487.000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ cấp tỉnh, TW nếu có)						
5	Đóng góp từ nguyên của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	142.028.000	142.028.000	188.888.000	188.888.000	132,99	132,99
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác	3.232.417.338	3.232.417.338	3.223.309.338	3.250.909.338	99,72	100,57
71	Thu chuyển nguồn	3.202.417.338	3.202.417.338	3.202.417.338	3.202.417.338	100	100
72	Thu khác	30.000.000	30.000.000	20.892.000	48.492.000	69,64	161,64
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	35.236.000.000	5.481.400.000	903.312.697	490.321.691	2,56	8,95
	Các khoản thu phân chia (1)	213.000.000	213.000.000	58.856.894	56.856.894	27,63	26,69
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	23.760.140	23.760.140	237,6	237,6
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3.000.000	3.000.000	8.550.000	6.550.000	285	218,33
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	200.000.000	200.000.000	26.546.754	26.546.754	13,27	13,27
	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2)	35.023.000.000	5.268.400.000	844.455.803	433.464.797	2,41	8,23
1	Thu tiền sử dụng đất	35.000.000.000	5.250.000.000	806.999.500	403.499.750	2,31	7,69
2	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	12.800.000	10.186.332	8.149.067	63,66	63,66
2	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	5.600.000	27.269.971	21.815.980	389,57	389,57
3	Các khoản thuế điều tiết khác						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.897.416.000	15.897.416.000	15.897.416.000	15.897.416.000	100	100
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.367.400.000	4.367.400.000	4.367.400.000	4.367.400.000	100	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	11.530.016.000	11.530.016.000	11.530.016.000	11.530.016.000	100	100
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023				SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	3	4	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX		
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3		
	TỔNG CHI	24.984.344.338	18.514.670.980	6.469.673.358	19.306.992.230	13.428.894.730	5.878.097.500	77,28	72,53			90,86
	Trong đó:											
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	24.984.344.338	18.514.670.980	6.469.673.358	19.306.992.230	13.428.894.730	5.878.097.500	77,28	72,53			90,86
I	Chi đầu tư phát triển (I)	18.514.670.980	18.514.670.980		13.428.894.730	13.428.894.730		72,53	72,53			
I	Chi đầu tư XDCB	18.514.670.980	18.514.670.980		13.428.894.730	13.428.894.730		72,53	72,53			
11	Trường học	10.058.686.580	10.058.686.580		6.902.910.330	6.902.910.330		68,63	68,63			
12	Trạm y tế											
13	Trụ sở, hội trường UBND xã											
14	Giao thông	1.901.011.400	1.901.011.400		471.011.400	471.011.400		24,78	24,78			
15	Nhà văn hoá											
16	Nghĩa trang Liệt sỹ											
17	Công trình thủy lợi	313.678.000	313.678.000		313.678.000	313.678.000		100	100			
11	Công trình sân vận động	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000		100	100			
19	Các công trình khác	5.641.295.000	5.641.295.000		5.141.295.000	5.141.295.000		91,14	91,14			
2	Chi đầu tư phát triển khác											
21	Mua sắm TSCĐ											
22	Chi đầu tư phát triển khác											
II	Chi thường xuyên	5.975.087.000		5.975.087.000	5.878.097.500		5.878.097.500	98,38				98,38
I	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	737.444.000		737.444.000	737.444.000		737.444.000	100				100
11	Chi dân quân tự vệ	457.935.000		457.935.000	457.935.000		457.935.000	100				100
12	Chi an ninh trật tự	279.509.000		279.509.000	279.509.000		279.509.000	100				100
2	Chi sự nghiệp giáo dục	12.500.000		12.500.000	12.500.000		12.500.000	100				100
3	Chi sự nghiệp y tế	12.500.000		12.500.000	12.500.000		12.500.000	100				100
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20.300.000		20.300.000	20.300.000		20.300.000	100				100
5	Sự nghiệp truyền thanh	58.460.000		58.460.000	58.460.000		58.460.000	100				100
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20.300.000		20.300.000	20.300.000		20.300.000	100				100
7	Sự nghiệp kinh tế	54.800.000		54.800.000	54.800.000		54.800.000	100				100

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3		4	5	6		7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
71	SN giao thông	32.500.000		32.500.000		32.500.000		32.500.000		100		100
72	SN nông nghiệp - lâm nghiệp	22.300.000		22.300.000		22.300.000		22.300.000		100		100
73	SN thị chính											
74	SN Thương mại, dịch vụ											
75	SN kinh tế khác											
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	297.726.400		297.726.400		297.726.400		297.726.400		100		100
81	Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	254.726.400		254.726.400		254.726.400		254.726.400		100		100
82	Già cô đơn, trẻ mồ côi, cứu tế											
83	Chi Khác	43.000.000		43.000.000		43.000.000		43.000.000		100		100
9	Chi sự nghiệp môi trường	237.483.000		237.483.000		147.946.500		147.946.500		62,3		62,3
10	Chi xây dựng đời sống KDC, GDVH											
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	4.523.573.600		4.523.573.600		4.516.120.600		4.516.120.600		99,84		99,84
	Trong đó: Quỹ lương	1.564.332.000		1.564.332.000		1.643.309.050		1.643.309.050		105,05		105,05
111	Quản lý nhà nước	2.982.477.150		2.982.477.150		2.975.024.150		2.975.024.150		99,75		99,75
11.1a	UBND	2.643.094.150		2.643.094.150		2.635.641.150		2.635.641.150		99,72		99,72
11.1b	HĐND	339.383.000		339.383.000		339.383.000		339.383.000		100		100
112	Đảng	735.227.000		735.227.000		735.227.000		735.227.000		100		100
113	Đoàn thể, hội quần chúng	805.869.450		805.869.450		805.869.450		805.869.450		100		100
114	Mặt trận tổ quốc	246.505.000		246.505.000		246.505.000		246.505.000		100		100
115	Đoàn Thanh niên CSHCM	119.991.000		119.991.000		119.991.000		119.991.000		100		100
116	Hội phụ nữ	128.690.000		128.690.000		128.690.000		128.690.000		100		100
117	Hội cựu chiến binh	100.597.000		100.597.000		100.597.000		100.597.000		100		100
118	Hội nông dân	133.810.000		133.810.000		133.810.000		133.810.000		100		100
119	Hội chữ thập đỏ	11.415.450		11.415.450		11.415.450		11.415.450		100		100
1110	Hội Người cao tuổi	21.981.000		21.981.000		21.981.000		21.981.000		100		100
1111	Hội Khuyến học	26.336.000		26.336.000		26.336.000		26.336.000		100		100
1112	Hội cựu TNXP	16.544.000		16.544.000		16.544.000		16.544.000		100		100
1113	Hội chất độc da cam											
12	Chi khác											
13	Chi cai nghiện ma túy cộng đồng											
13a	Chi chuyển nguồn sang năm sau											
III	Dự phòng	494.586.358		494.586.358								

7 ★ SNS

